

TT	Chương trình	Kế hoạch vốn giao năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài và thực hiện sang năm 2025)										Kết quả giải ngân năm 2025 (đã quyết toán năm 2025)	Đã làm thủ tục chuyển nguồn sang năm 2026	Tổng số kinh phí đã nộp trả ngân sách, huy dự toán (đã có chứng từ nộp trả)				Không còn nhu cầu; Đề xuất hoàn trả ngân sách nhà nước (không bao gồm số đã có chứng từ nộp trả)				Kết quả giải ngân 06 tháng đầu năm 2026 (tính đến thời điểm 30/6/2026)	Ghi chú				
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025				Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025					Tổng vốn	Trong đó:				Tổng vốn	Trong đó:							
			NSTW	NSDP	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn				Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:									
						NSTW	NSDP		NSTW	NSDP					NSTW	NSDP		NSTW		NSDP	NSTW			NSDP			
	TỔNG CỘNG	6.293,713	6.293,713	-	3.880,000	3.880,000	-	2.413,713	2.413,713	-	2.069,581	2.069,581	-	4.223,011	4.223,011	-	1,121	1,121	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	110	110	-	110	110	-	-	-	-	110	110	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	Đã Tờ	110	110	-	110	110	-	-	-	-	110	110															
3	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	4.216	4.216	-	2.410	2.410	-	1.806	1.806	-	1.010	1.010	-	3.206	3.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1	Tiểu Dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	3.202	3.202	-	1.702	1.702	-	1.500	1.500	-	-	-	-	3.202	3.202	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
12	Đã Tờ	3.202	3.202	-	1.702	1.702	-	1.500	1.500	-				3.202	3.202												
3.2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN	1.014,0	1.014	-	708	708	-	306	306	-	1.010	1.010	-	4	4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
17	Đã Tờ	1.014	1.014		708	708	-	306	306	-	1.010	1.009,643148		4	4,356852												
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc	450,713	450,713	-	-	-	-	450,713	450,713	-	450,000	450,000	-	-	-	-	0,713	0,713	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.1	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN	450,713	450,713	-	-	-	-	450,713	450,713	-	450,000	450,000	-	-	-	-	0,713	0,713	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Đã Tờ	450,713	450,713	-	-	-	-	450,713	450,713	-	450,000	450,000					0,713	0,713									
5	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	1.053	1.053	-	976	976	-	77	77	-	176	176	-	877	877	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	
5.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú (PTDNT), trường phổ thông dân tộc bán trú (PTDTBT), trường Phổ thông có học sinh bán trú (trường phổ thông có HSBT) và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS	97	97	-	38	38	-	59	59	-	46	46	-	51	51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Đã Tờ	97,00	97,00	- ,00	38,00	38,00	- ,00	59,00	59,00	- ,00	45,57	45,57		51,43	51,43												
5.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN	866	866	-	866	866	-	-	-	-	41	41	-	825	825	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
6	Đã Tờ	866	866	-	866	866	-	-	-	-	41	40,619878		825	825,380122												
5.4	Tiểu Dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	90	90	-	72	72	-	18	18	-	90	90	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-		
11	Đã Tờ	90	90	-	72	72	-	18	18	-	89,8470	89,8470					0,1530	0,1530									
8	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	156	156	-	156	156	-	-	-	-	128	128	-	28	28	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
17	Đã Tờ	156	156	-	156	156	-	-	-	-	127,664	127,664		28,336	28,336												
9	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	65	65	-	53	53	-	12	12	-	65	65	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-	-		
9.2	Tiểu Dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù.	65	65	-	53	53	-	12	12	-	65	65	-	-	-	-	0	0	-	-	-	-	-	-			
17	Đã Tờ	65	65	-	53	53	-	12	12	-	64,74522	64,74522					0,25478	0,25478									
10	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	243	243	-	175	175	-	68	68	-	131	131	-	112	112	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
10.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và CTMTQG	156	156	-	130	130	-	26	26	-	111	111	-	45	45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
16	Đã Tờ	156	156	-	130	130	-	26	26	-	111,32762	111,32762		44,67238	44,67238												
10.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện CT	87	87	-	45	45	-	42	42	-	20	20	-	67	67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

17	Dầu Tô	87	87	-	45	45	-	42	42	-	20,15985	20,159846		66,84015	66,840154										
----	--------	----	----	---	----	----	---	----	----	---	----------	-----------	--	----------	-----------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MTOG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DTTS&MN NĂM 2025
(VỐN ĐẦU TƯ CÔNG)

TT	Chương trình	Kế hoạch vốn giao năm 2025 (bao gồm vốn kéo dài từ năm 2024 về trước kéo dài và thực hiện sang năm 2025)									Kết quả giải ngân năm 2025 (đã quyết toán năm 2025)			Đã làm thủ tục chuyển nguồn sang năm 2026			Tổng số kinh phí đã nộp trả ngân sách (đã có chứng từ nộp trả)			Không còn nhu cầu (Đề xuất hoàn trả ngân sách nhà nước)			Kết quả giải ngân 06 tháng đầu năm 2026 (tính đến thời điểm 30/6/2026)			Ghi chú			
		Tổng số	Trong đó		Kế hoạch vốn năm 2025		Kế hoạch vốn năm 2024 về trước được phép kéo dài sang năm 2025																						
									NSTW	NSDP	Tổng vốn	Trong đó:		Tổng vốn	Trong đó:														
			NSTW	NSDP	NSTW	NSDP	NSTW	NSDP									NSTW	NSDP											
	TỔNG CỘNG	21.927	18.290	3.637	17.412	15.315	2.097	4.515	2.975	1.540	21.410	17.843	3.567		1.451,7981	1.383	69	8	7	1	-	-	-	-	-	-	-		
1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt																												
16	Đắk Tô	687	526	161	486	325	161	201	201	-	680	520	160	-	-	-	-	7	6	1	-	-	-	-	-	-	-	-	
2	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết																												
		14.838	11.638	3.200	10.889	9.189	1.700	3.949	2.449	1.500	14.838	11.638	3.200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
17	Đắk Tô	14.838	11.638	3.200	10.889	9.189	1.700	3.949	2.449,03	1.500	14.838	11.638	3.200																
4	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc																												
		6.335	6.075	260	5.970	5.750	220	365	325	40	5.877	5.685	191	1.401	1.332	69	1	1	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4.1	Tiền Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất	6.335	6.075	260	5.970	5.750	220	365	325	40	5.877	5.685	191	1.401	1.332	69	1	1	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
15	Đắk Tô	6.335	6.075	260	5.970	5.750	220	365	325	40	5.877	5.685,357	191,452	1.400,6781	1.332	69	0,656	0,517	0,139										
6	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch																												
		67	51	16	67	51	16	-	-	-	16	-	16	51	51	-	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Đắk Tô	67	51,12	15,683	67	51,12	15,683				16		16	51	51				0,139										